

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 5664 : 2009

Xuất bản lần 2

PHÂN CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Rules for Technical Classification of Inland Waterways

HÀ NỘI - 2009

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3082/QĐ - BKHCN**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tiêu chuẩn quốc gia sau đây:

TCVN 5664 : 2009 . Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa .

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông Vận tải;
- Vụ PC;
- Lưu VT, TĐC.



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3081 /QĐ - BKHCN

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Về việc huỷ bỏ tiêu chuẩn Việt Nam

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Huỷ bỏ tiêu chuẩn Việt Nam sau đây:

TCVN 5664 : 1992. Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông Vận tải;
- Vụ PC;
- Lưu VT, TĐC.



PHÂN CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Rules for Technical Classification of Inland Waterways

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
1. Phạm vi áp dụng	4
2. Thuật ngữ và định nghĩa	4
3. Nguyên tắc xác định cấp kỹ thuật	5
3.1. Nguyên tắc 1	5
3.1. Nguyên tắc 2	5
3.1. Nguyên tắc 3	5
4. Cấp kỹ thuật và kích thước đường thủy nội địa	5
4.1. Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	5
4.2. Kích thước đường thủy nội địa	6
4.2.1. Kích thước	6
4.2.2. Mức nước cao thiết kế	6
4.2.3. Mức nước thấp thiết kế	6
4.2.4. Mức nước thiết kế đặc biệt	7
Phụ lục	9

PHÂN CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Rules for Technical Classification of Inland Waterways

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa. Áp dụng cho công tác quản lý, quy hoạch, xây dựng, cải tạo, nâng cấp và khai thác đường thủy nội địa; Xây dựng các công trình trên đường thủy nội địa và các công tác khác có liên quan đến đường thủy nội địa.

Tiêu chuẩn này không áp dụng cho việc phân cấp đường thủy nội địa dọc bờ biển và giữa các đảo.

2. Thuật ngữ và định nghĩa

2.1. Hoạt động giao thông đường thủy nội địa là hoạt động của người, phương tiện tham gia giao thông, vận tải thủy nội địa; quy hoạch phát triển, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

2.2. Đường thủy nội địa là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2.3. Tuyến đường thủy nội địa là tuyến giao thông vận tải thủy nội địa được xác định cụ thể điểm đầu và điểm cuối.

2.4. Độ sâu luồng tàu là khoảng cách thẳng đứng tính từ mực nước thấp tính toán đến mặt đáy luồng tàu.

2.5. Chiều rộng luồng tàu là khoảng cách nằm ngang, vuông góc với tim luồng giữa hai đường biên tuyến luồng tại mặt đáy luồng tàu.

2.6. Bán kính cong tuyến luồng là bán kính cung tròn của đường tim luồng.

2.7. Tính không thông thuyền dưới cầu, dưới đường ống là khoảng cách thẳng đứng tính từ điểm thấp nhất của đáy dầm cầu trong phạm vi bề rộng khoang thông thuyền hay mép dưới kết cấu đường ống đến cao trình mặt nước cao thiết kế.

2.8. Tính không thông thuyền dưới đường dây điện là khoảng cách thẳng đứng tính từ điểm thấp nhất của đường dây (của đường dây thấp nhất) trong phạm vi của luồng chạy tàu đến cao trình mặt nước cao thiết kế (chưa kể khoảng cách độ an toàn điện theo quy định).

2.9. Bề rộng khoang thông thuyền dưới cầu là khoảng cách nằm ngang nhỏ nhất giữa hai mép ngoài của trụ (mổ trụ) cầu hay giữa 2 mép ngoài của trụ bảo vệ.

2.10. Độ sâu chôn lấp cáp/ đường ống là khoảng cách thẳng đứng tính từ cao trình đáy thiết kế luồng tàu theo quy hoạch đến đỉnh trên cùng của kết cấu bảo vệ công trình cáp hoặc đường ống. *(Tỷ lệ MCV tự nhiên > đáy tk lý thuyết)*

2.11. Âu tàu là công trình chuyển dùng dâng nước, hạ nước để đưa phương tiện qua nơi có mực nước chênh lệch trên đường thủy nội địa.

2.12. Kênh chạy tàu là đường thủy trên kênh đào mà trên đó chiều rộng và chiều sâu của luồng tàu tương ứng với bề rộng và chiều sâu của kênh đào.

2.13. Phương tiện thủy nội địa là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa.

PHÂN CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Rules for Technical Classification of Inland Waterways

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa. Áp dụng cho công tác quản lý, quy hoạch, xây dựng, cải tạo, nâng cấp và khai thác đường thủy nội địa; Xây dựng các công trình trên đường thủy nội địa và các công tác khác có liên quan đến đường thủy nội địa.

Tiêu chuẩn này không áp dụng cho việc phân cấp đường thủy nội địa dọc bờ biển và giữa các đảo.

2. Thuật ngữ và định nghĩa

2.1. Hoạt động giao thông đường thủy nội địa là hoạt động của người, phương tiện tham gia giao thông, vận tải thủy nội địa; quy hoạch phát triển, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

2.2. Đường thủy nội địa là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2.3. Tuyến đường thủy nội địa là tuyến giao thông vận tải thủy nội địa được xác định cụ thể điểm đầu và điểm cuối.

2.4. Độ sâu luồng tàu là khoảng cách thẳng đứng tính từ mực nước thấp tính toán đến mặt đáy luồng tàu.

2.5. Chiều rộng luồng tàu là khoảng cách nằm ngang, vuông góc với tim luồng giữa hai đường biên tuyến luồng tại mặt đáy luồng tàu.

2.6. Bán kính cong tuyến luồng là bán kính cung tròn của đường tim luồng.

2.7. Tính không thông thuyền dưới cầu, dưới đường ống là khoảng cách thẳng đứng tính từ điểm thấp nhất của đáy đầm cầu trong phạm vi bề rộng khoang thông thuyền hay mép dưới kết cấu đường ống đến cao trình mặt nước cao thiết kế.

2.8. Tính không thông thuyền dưới đường dây điện là khoảng cách thẳng đứng tính từ điểm thấp nhất của đường dây (của đường dây thấp nhất) trong phạm vi của luồng chạy tàu đến cao trình mặt nước cao thiết kế (chưa kể khoảng cách độ an toàn điện theo quy định).

2.9. Bề rộng khoang thông thuyền dưới cầu là khoảng cách nằm ngang nhỏ nhất giữa hai mép ngoài của trụ (mố trụ) cầu hay giữa 2 mép ngoài của trụ bảo vệ.

2.10. Độ sâu chôn lấp cáp/ đường ống là khoảng cách thẳng đứng tính từ cao trình đáy thiết kế luồng tàu theo quy hoạch đến đỉnh trên cùng của kết cấu bảo vệ công trình cáp hoặc đường ống. *(Tỷ lệ MCV tự nhiên > đáy tk lý tàu)*

2.11. Âu tàu là công trình chuyển dùng dâng nước, hạ nước để đưa phương tiện qua nơi có mực nước chênh lệch trên đường thủy nội địa.

2.12. Kênh chạy tàu là đường thủy trên kênh đào mà trên đó chiều rộng và chiều sâu của luồng tàu tương ứng với bề rộng và chiều sâu của kênh đào.

2.13. Phương tiện thủy nội địa là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa.